

Số: 105/2024_ASP-SGDCK_BCTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp Nhất quý II/2024 và giải trình việc hồi BCTC Hợp nhất năm 2023

Tp Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 07 năm 2024

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ báo cáo tài chính Hợp Nhất Quý 2 và kết quả hoạt động kinh doanh Hợp Nhất đạt được trong Quý 2 năm 2024 của Công ty cổ phần tập đoàn dầu khí An Pha, hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn ổn định, doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm so với cùng kỳ. Công ty giải trình bổ sung nguyên nhân lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế của Quý 2 năm 2024 giảm so với Quý 2 năm 2023 bởi những nguyên nhân chính sau đây.

Chỉ tiêu	Quý II		Tăng/ giảm (VNĐ)
	Năm 2024	Năm 2023	
	1	2	3=2-1
1 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.773.093.298	86.713.668.455	(18.940.575.157)
2 Doanh thu hoạt động tài chính	2.122.502.168	4.586.532.323	(2.464.030.155)
3 Chi phí tài chính	17.106.106.431	11.736.443.479	5.369.662.952
4 Chi phí bán hàng	55.186.305.113	58.330.241.374	(3.143.936.261)
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.909.524.069	22.439.370.015	(2.529.845.946)
6 Lợi nhuận khác	3.162.876.896	(167.407.724)	3.330.284.620
7 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.177.002.650)	9.701.468	(19.186.704.118)

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp giảm 18.940.575.157 đồng nguyên nhân chủ yếu là giá mua hàng bán tăng so với cùng kỳ.
- Doanh thu tài chính giảm 2.464.030.155 đồng nguyên nhân do thu nhập từ đầu tư tài chính giảm so với cùng kỳ.
- Chi phí tài chính tăng 5.369.662.952 đồng nguyên nhân chủ yếu do tỉ giá đồng USD/VNĐ tăng nên làm lỗ chênh lệch tỉ giá tăng so với cùng kỳ .
- Chi phí bán hàng giảm 3.143.936.261 đồng nguyên nhân chủ yếu là do chi phí lương, chi phí công cụ, chi phí nguyên vật liệu giảm so với cùng kỳ.
- Chi phí quản lý giảm 2.529.845.946 đồng nguyên nhân chủ yếu là do chi phí lương, chi phí chi phí công tác, hội nghị giảm so với cùng kỳ.
- Thu nhập khác tăng 3.330.284.620 đồng nguyên nhân chủ yếu là do thu nhập bán thanh lý tài sản tăng so với cùng kỳ.

Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế của Quý 2/2024 giảm 19.186.704.118 đồng so với Quý 2/2023.

Điều chỉnh hồi tố BCTC Hợp nhất năm 2023

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu, khoản mục trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, nhằm phản ánh phù hợp tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của năm trước.

		Số đã trình bày năm trước VND	Số trình bày lại VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Ghi chú
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.309.627.181.665	1.218.787.408.937	(90.839.772.728)	(i)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	890.473.498.514	799.633.725.786	(90.839.772.728)	(i)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	836.463.678.770	745.623.906.042	(90.839.772.728)	(i)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	962.228.479.381	993.658.991.252	31.430.511.871	
Tài sản dài hạn khác	260	556.932.013.322	588.362.525.193	31.430.511.871	(i)
Chi phí trả trước dài hạn	261	544.752.264.660	576.182.776.531	31.430.511.871	(i)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.271.855.661.046	2.212.446.400.189	(59.409.260.857)	
NỢ PHẢI TRẢ	300	1.881.448.429.012	1.891.889.442.914	10.441.013.902	
Nợ ngắn hạn	310	1.647.573.925.363	1.646.216.619.310	(1.357.306.053)	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.848.214.203	12.490.908.150	(1.357.306.053)	(ii)
Nợ dài hạn	330	233.874.503.649	245.672.823.604	11.798.319.955	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	9.305.685.464	21.104.005.419	(11.798.319.955)	(ii)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	390.407.232.034	320.556.957.275	(69.850.274.759)	
Vốn chủ sở hữu	410	390.407.232.034	320.556.957.275	(69.850.274.759)	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(14.917.352.286)	(84.767.270.589)	(69.849.918.303)	
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(83.431.904.385)	(153.281.822.688)	(69.849.918.303)	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423	30.189.286.104	30.188.929.648	(356.456)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.271.855.661.046	2.212.446.400.189	(59.409.260.857)	

- (i) Điều chỉnh hồi tố nghiệp vụ ghi nhận thu nhập khác từ việc chuyển nhượng mảng kinh doanh khách hàng hộ gia đình ghi nhận năm 2023 tại Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh, một Công ty con gián tiếp của Công ty thông qua Công ty con trực tiếp là Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia đình, tuy nhiên chưa thỏa mãn điều kiện ghi nhận theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác tại thời điểm ghi nhận.
- (ii) Ảnh hưởng đến thuế thu nhập doanh nghiệp do điều chỉnh hồi tố số dư dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con, do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố nghiệp vụ ghi nhận thu nhập khác tại mục (i).

Trân trọng.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



坂本晋一郎

SAKAMOTO SHINICHIRO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/6/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 16/5/2024 về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 16/5/2024 là 373.399.290.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Tên tiếng Anh: Anpha Petrol Joint Stock Company. Tên viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX). Mã cổ phiếu: ASP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Takehiko Kawamoto	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/6/2024)
Ông Trần Minh Loan	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/6/2024)
Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên (đến ngày 03/7/2024) Chủ tịch (Bầu từ ngày 03/7/2024)
Ông Shimbori Toshiyuki	Thành viên độc lập
Ông Hosokoji Yu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/6/2024)
Ông Yasuyoshi Kasahara	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/6/2024)
Ông Kobayashi Naoki	Thành viên (Bầu bổ sung ngày 28/6/2024)
Ông Sakamoto Shinichiro	Thành viên (Bầu bổ sung ngày 28/6/2024)
Ông Nitta Kazufuku	Thành viên độc lập (Bầu bổ sung ngày 28/6/2024)
Ông Takehiko Kawamoto	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/6/2024)
Ông Trần Minh Loan	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/6/2024)

Ủy ban kiểm toán

Ông Shimbori Toshiyuki	Chủ tịch
Ông Yasuyoshi Kasahara	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 11/5/2024)
Ông Kobayashi Naoki	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/5/2024)
Ông Hosokoji Yu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/5/2024)
Ông Trương Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh (Miễn nhiệm ngày 13/5/2024)
Ông Sakamoto Shinichiro	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/5/2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Sakamoto Shinichiro
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		907.388.711.570	1.218.787.408.937
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	149.899.087.514	215.989.245.836
1. Tiền	111		149.899.087.514	215.989.245.836
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	70.200.000.000	71.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.200.000.000	71.400.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		576.669.933.577	799.633.725.786
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	563.400.660.747	745.623.906.042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.857.554.388	43.743.078.758
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9.925.000.000	10.875.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	39.019.913.995	80.789.598.644
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(77.542.156.341)	(81.406.748.296)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		8.960.788	8.890.638
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	74.837.248.692	100.305.631.204
1. Hàng tồn kho	141		74.837.248.692	100.305.631.204
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		35.782.441.787	31.458.806.111
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	11.894.972.801	7.116.771.351
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.047.418.045	23.930.707.547
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.8	4.840.050.941	411.327.213
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		814.669.754.463	993.658.991.252
I Các khoản phải thu dài hạn	210		48.574.603.218	144.890.766.348
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	15.187.320.000	13.737.320.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	33.387.283.218	131.153.446.348
II Tài sản cố định	220		121.094.222.133	174.060.025.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	33.473.539.795	90.301.207.090
- Nguyên giá	222		192.701.463.162	272.854.342.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(159.227.923.367)	(182.553.135.280)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	87.620.682.338	83.758.818.868
- Nguyên giá	228		108.165.491.549	100.674.511.926
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.544.809.211)	(16.915.693.058)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	3.015.150.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.015.150.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		128.865.376.670	83.330.523.753
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	126.951.376.670	81.416.523.753
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	18.254.000.000	18.254.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.11	(16.340.000.000)	(16.340.000.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		516.135.552.442	588.362.525.193
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	511.138.155.461	576.182.776.531
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.800.494.834	2.913.715.613
3. Lợi thế thương mại	269		2.196.902.147	9.266.033.049
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.722.058.466.033	2.212.446.400.189

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.450.679.948.945	1.891.889.442.914
I- Nợ ngắn hạn	310		1.393.379.478.565	1.646.216.619.310
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	698.110.287.014	891.382.434.199
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.747.056.853	3.081.595.413
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	3.418.341.145	12.490.908.150
4. Phải trả người lao động	314		7.664.535.780	8.938.846.232
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.485.307.333	1.886.779.433
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		90.000.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	45.405.489.691	37.457.997.812
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	628.896.326.947	690.415.924.269
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		562.133.802	562.133.802
II- Nợ dài hạn	330		57.300.470.380	245.672.823.604
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		10.658.453.030	11.278.453.028
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	15.886.874.717	130.356.115.157
3. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.15	9.651.137.214	82.934.250.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		21.104.005.419	21.104.005.419
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		271.378.517.088	320.556.957.275
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	271.378.517.088	320.556.957.275
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(111.185.067.464)	(84.767.270.589)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		(85.066.997.280)	68.514.552.099
- LNST chưa phân phối kì này	421b		(26.118.070.184)	(153.281.822.688)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		7.428.286.336	30.188.929.648
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.722.058.466.033	2.212.446.400.189

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Người lập



Lai Văn Tú

Kế toán trưởng



Lai Văn Tú

Phó Tổng Giám đốc



Sakamoto Shinichiro

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 02a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2						
			Năm 2024		Năm 2023				
			VND	VND	VND	VND			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	796.182.696.513	812.840.251.695	1.730.763.488.264	1.752.744.961.876			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	2.893.903.080	20.358.165.991	6.747.789.684	49.167.969.504			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	793.288.793.433	792.482.085.704	1.724.015.698.580	1.703.576.992.372			
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	725.515.700.135	705.768.417.249	1.574.850.106.826	1.519.565.934.968			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		67.773.093.298	86.713.668.455	149.165.591.754	184.011.057.404			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.122.502.168	4.586.532.323	4.551.540.461	9.904.284.146			
7. Chi phí tài chính	22	6.4	17.106.106.431	11.736.443.479	31.204.031.594	26.737.358.570			
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.294.826.221	10.630.808.021	12.681.737.965	23.841.553.911			
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		67.863.206	1.440.149.047	(283.373.054)	1.080.986.219			
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	55.186.305.113	58.330.241.374	112.210.935.530	123.544.265.058			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	19.909.524.069	22.439.370.015	40.659.314.317	42.968.892.973			
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24+25+26}	30		(22.238.476.941)	234.294.957	(30.640.522.280)	1.745.811.168			
12. Thu nhập khác	31	6.7	3.311.182.728	1.090.584.504	4.747.101.346	3.178.033.157			
13. Chi phí khác	32	6.7	148.305.832	1.257.992.228	455.766.900	3.810.191.243			
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.7	3.162.876.896	(167.407.724)	4.291.334.446	(632.158.086)			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 02a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
14. Lợi nhuận khác (trang trước chuyển sang)	40	6.7	3.162.876.896	(167.407.724)	4.291.334.446	(632.158.086)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(19.075.600.045)	66.887.233	(26.349.187.834)	1.113.653.082
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		101.402.605	57.185.765	113.220.779	307.049.227
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(19.177.002.650)	9.701.468	(26.462.408.613)	806.603.855
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(18.885.623.273)	1.159.314.312	(26.118.070.184)	1.956.216.699
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(291.379.377)	(1.149.612.844)	(344.338.429)	(1.149.612.844)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	(506)	31	(699)	52

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Phó Tổng Giám đốc



晋一郎

Sakamoto Shinichiro

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 03a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	Quý 2				Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		Năm 2024		Năm 2023		Năm 2023	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH							
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(19.075.600.045)	66.887.233		(26.349.187.834)	1.113.653.082	
2. Điều chỉnh cho các khoản:							
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	6.849.311.430	5.723.143.153		13.772.875.292	11.448.288.046	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	6.351.474.866	501.500.000		3.838.674.866	501.500.000	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2.857.184.402)	679.279.710		(546.949.023)	(2.049.864.534)	
- Chi phí lãi vay	6	1.907.914.477	(2.579.937.869)		7.294.826.221	10.630.808.021	
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	(6.824.083.674)	4.390.872.227		(1.989.760.478)	21.644.384.615	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(2.760.761.532)	24.237.085.133		117.638.704.993	19.707.307.135	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	41.184.024.196	(40.201.224.723)		20.788.507.946	(29.999.663.985)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	43.546.809.634	(84.108.839.220)		(47.626.227.235)	(20.982.731.631)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	115.098.389.969	18.127.838.757		38.907.405.770	28.906.289.986	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.146.168.346)	3.357.086.159		(7.352.084.145)	(11.289.843.015)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	1.356.145.758	(271.978.947)		(1.160.295)	(12.807.478.536)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	190.454.356.005	(74.469.160.614)		120.365.386.556	(4.821.735.431)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 03a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	Quý 2				Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2			
		Năm 2024		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ									
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	204.000.000	(34.972.727)	(5.286.878.000)	(1.674.094.727)				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.089.456.287	-	2.748.324.136	-				
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.200.000.000)	(130.200.000.000)	(70.200.000.000)	(130.200.000.000)				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	66.675.000.000	90.614.277.028	67.150.000.000	91.564.277.028				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	(5.543.523.669)	-				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.185.293.283	-	1.185.293.283	-				
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(1.017.648.882)	(1.424.217.181)	(1.201.892.868)	(708.600.333)				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	48.936.100.688	(41.044.912.880)	(11.148.677.118)	(41.018.418.032)				
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH									
2. Tiền thu từ đi vay	33	444.160.825.537	472.545.037.951	1.254.219.619.950	936.854.442.680				
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(620.887.019.040)	(373.569.015.538)	(1.429.946.972.844)	(898.289.929.318)				
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	432.000				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(176.726.193.503)	98.976.022.413	(175.727.352.894)	38.564.945.362				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	62.664.263.190	(16.538.051.081)	(66.510.643.456)	(7.275.208.101)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86.814.339.190	131.996.288.758	215.989.245.836	122.733.445.778				
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	420.485.134	-	420.485.134					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	149.899.087.514	115.458.237.677	149.899.087.514	115.458.237.677				

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 03a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Sakamoto Shinichiro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 16/5/2024 về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 16/5/2024 là 373.399.290.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Tên tiếng Anh: Anpha Petrol Joint Stock Company. Tên viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX). Mã cổ phiếu: ASP.

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở);
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện);
- Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024: Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/6/2024, Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Các Công ty con trực tiếp						
1	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha	Lô CN 03-07, cụm công nghiệp Ninh Hiệp, Xã Ninh Hiệp, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	98,57%	98,57%	98,57%
2	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	Lã Xuân Oai, Khu phố 4, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%	100,00%
3	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Hải	Tổ 92, Lô 8 A1.1, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	80,00%	80,00%	80,00%
4	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo	79 Nguyễn Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	97,99%	97,99%	97,99%
5	Công ty TNHH Thương mại Vĩnh Quang	Số 34A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	51,00%	51,00%	51,00%
Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)						
5	Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh	Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	99,99%	99,99%	99,99%
6	Công ty TNHH MTV Minh Gia	Ô 19, Lô B6, Khu dân cư Thuận Giao, Khu phố Bình Thuận 2, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

1.4 Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2024, Công ty có các công ty liên kết như sau:

S TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ Lợi ích
1	Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	826 Đường An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất bình Gas	35,00%	35,00%	35,00%
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Xóm 2, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%	49,00%
3	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%	49,00%
4	Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Số 01, KP 2, Xã Lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%	49,00%
5	Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Ấp 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%	49,00%
6	Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Số 456C/8, Khu phố Nội Hóa 1, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	35,00%	35,00%	35,00%
7	Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	số 133/1A Đỗ Xuân Hợp, Khu phố 2, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	20,00%	20,00%	20,00%
8	Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội	Tầng 3, Khu dịch vụ Sân bay Gia Lâm, Đường Đàm Quang Trung, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	33,00%	33,00%	33,00%
9	Công ty Cổ phần Thương mại Năng lượng Miền Trung	168 Nguyễn Sắc Kim, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	40,54%	40,54%	40,54%
10	Công ty Cổ phần MT Gas	Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	40,73%	40,73%	40,73%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ban hành, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý Công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (tiền mặt, các khoản phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 30/6/2024.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 30/6/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chínhCác khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)***Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác*

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**a. Nguyên tắc kế toán***Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	07 - 08

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hiệu lực của Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng đất không có thời hạn không được trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của phần mềm máy tính từ 03 đến 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán thuế tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả*Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian hiệu lực của từng hợp đồng (đối với hợp đồng thuê tài sản, chi phí bảo hiểm, hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ tín dụng bảo lãnh).

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm. Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm. Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)**

Chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo số tiền thuê trả trước và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, và các khoản chi phí tài chính khác.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (sau khi điều chỉnh phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và các khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu khác) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường
Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.346.982.621	4.011.133.065
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	124.072.720.743	210.513.528.569
Tiền đang chuyển	22.479.384.150	1.464.584.202
Tổng	149.899.087.514	215.989.245.836

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	70.200.000.000	70.200.000.000	71.400.000.000	71.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	70.200.000.000	70.200.000.000	71.400.000.000	71.400.000.000
Tổng	70.200.000.000	70.200.000.000	71.400.000.000	71.400.000.000

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	563.400.660.747	745.623.906.042
Công ty Cổ phần Năng Lượng An Phú	33.674.547.392	59.956.721.818
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	29.326.644.264	28.892.655.888
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Toàn	37.363.096.528	44.663.787.190
Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội	10.373.021.682	26.488.590.564
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	-	60.106.468.187
Công ty TNHH Dầu khí Phát Tiến	-	99.923.750.000
Công ty Cổ phần MT Gas	153.136.134.575	-
Các đối tượng khác	299.527.216.306	425.591.932.395
Tổng	563.400.660.747	745.623.906.042

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường
Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

5.4 Phải thu về cho vay

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải thu cho vay ngắn hạn	9.925.000.000	10.875.000.000
Ông Nguyễn Thế Giáp	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	3.325.000.000	4.275.000.000
Ông Nguyễn Hữu Minh Hải	4.000.000.000	4.000.000.000
b) Phải thu cho vay dài hạn	15.187.320.000	13.737.320.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lỏng Be Ta Gas	1.450.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	8.217.320.000	8.217.320.000
Tổng	25.112.320.000	24.612.320.000

5.5 Các khoản phải thu khác

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Ngắn hạn	39.019.913.995	(732.252.860)	80.789.598.644	(1.402.434.632)
Tạm ứng	5.218.430.527	-	8.885.963.562	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	3.725.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.586.589.670	-	831.761.143	-
Ký cược, ký quỹ	20.056.939.000	-	58.342.737.955	-
Phải thu ông Lại Văn Tú	400.000.000	-	400.000.000	-
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân nộp hộ	4.545.535.293	-	3.618.721.101	-
Các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc nộp thừa	21.873.967	-	330.740.648	-
Phải thu khác	7.190.545.538	(732.252.860)	4.654.674.235	(1.402.434.632)
Dài hạn	33.387.283.218	-	131.153.446.348	-
Ký cược, ký quỹ	26.702.283.217	-	119.188.446.347	-
Phải thu Ông Trần Quốc Bửu [1]	685.000.001	-	1.185.000.001	-
Phải thu ông Vũ Thanh Hòa	-	-	4.780.000.000	-
Phải thu ông Ngô Mạnh Hùng	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Tổng	72.407.197.213	(732.252.860)	211.943.044.992	(1.402.434.632)

[1] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25 tháng 12 năm 2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.185.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường
Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	946.212.389	-	2.434.346.701	-
Công cụ, dụng cụ	1.446.483.393	-	5.963.423.825	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.008.098.578	-	989.676.111	-
Hàng hóa	71.436.454.332	-	90.918.184.567	-
Tổng	74.837.248.692	-	100.305.631.204	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.893.461.599	7.116.771.351
Phí bảo lãnh mua LPG	909.486.312	662.608.447
Chi phí sửa chữa	383.098.606	-
Chi phí thuê mặt bằng	4.319.464.275	1.993.064.423
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	650.107.737	693.341.875
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.631.304.669	3.767.756.606
b) Dài hạn	511.138.155.461	544.752.264.660
Chi phí mua vỏ chai LPG	204.183.887.512	239.598.997.573
Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay vỏ chai LPG	61.595.878.601	53.288.537.650
Chi phí thuê kho bãi	5.228.400.000	7.125.600.000
Chi phí lợi thế kinh doanh tại cửa hàng LPG	239.086.868.787	225.733.917.950
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.043.120.561	19.005.211.487
Tổng	523.031.617.060	551.869.036.011

5.8 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND
	(Trình bày lại)	trong kỳ	trong kỳ	31/03/2024
Phải nộp	12.490.908.150	62.336.318.930	71.408.885.935	3.418.341.145
Thuế Giá trị gia tăng	11.670.674.442	50.619.558.170	60.322.234.561	1.967.998.051
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.789.850.891	10.268.373.929	521.476.962
Thuế thu nhập doanh nghiệp	515.613.595	(488.317.776)	1.160.295	26.135.524
Thuế thu nhập cá nhân	304.620.113	1.106.491.849	508.381.354	902.730.608
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	219.000.000	219.000.000	-
Phải thu	411.327.213	25.785.974	4.454.509.702	4.840.050.941
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	37.554.832	287.531	-	37.267.301
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	335.233.584	-	4.454.509.702	4.789.743.286
Thuế thu nhập cá nhân	30.538.797	17.498.443	-	13.040.354
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.000.000	8.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2024	84.532.101.708	98.798.899.321	80.339.363.827	7.109.011.278	2.074.966.236	272.854.342.370
Tăng trong kỳ	-	174.500.000	-	65.000.000	-	239.500.000
Mua trong kỳ	-	174.500.000	-	65.000.000	-	239.500.000
Giảm trong kỳ	54.941.685.295	17.298.354.655	5.362.911.167	752.591.855	2.036.836.236	80.392.379.208
Thanh lý nhượng bán	-	456.230.952	1.668.790.190	-	-	2.125.021.142
Mất kiểm soát Công ty con	54.941.685.295	16.842.123.703	3.694.120.977	752.591.855	2.036.836.236	78.267.358.066
Số dư tại ngày 30/6/2024	29.590.416.413	81.675.044.666	74.976.452.660	6.421.419.423	38.130.000	192.701.463.162
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2024	40.762.155.616	70.622.859.338	63.615.419.500	5.477.734.590	2.074.966.236	182.553.135.280
Tăng trong kỳ	1.415.805.438	2.354.793.446	2.291.323.604	486.255.610	-	6.548.178.098
Khấu hao trong kỳ	1.415.805.438	2.354.793.446	2.291.323.604	486.255.610	-	6.548.178.098
Giảm trong kỳ	13.974.141.197	8.797.441.554	4.312.379.169	752.591.855	2.036.836.236	29.873.390.011
Thanh lý nhượng bán	-	456.230.952	1.023.200.902	-	-	1.479.431.854
Mất kiểm soát Công ty con	13.974.141.197	8.341.210.602	3.289.178.267	752.591.855	2.036.836.236	28.393.958.157
Số dư tại ngày 30/6/2024	28.203.819.857	64.180.211.230	61.594.363.935	5.211.398.345	38.130.000	159.227.923.367
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	43.769.946.092	28.176.039.983	16.723.944.327	1.631.276.688	-	90.301.207.090
Tại ngày 30/6/2024	1.386.596.556	17.494.833.436	13.382.088.725	1.210.021.078	-	33.473.539.795

Đơn vị tính: VND

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường
Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2024	77.003.448.071	23.671.063.855	100.674.511.926
Tăng trong kỳ	-	8.062.528.000	8.062.528.000
Mua trong kỳ	-	8.062.528.000	8.062.528.000
Giảm trong kỳ	-	571.548.377	571.548.377
Mất kiểm soát Công ty con	-	571.548.377	571.548.377
Số dư tại ngày 30/6/2024	77.003.448.071	31.162.043.478	108.165.491.549
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2024	9.511.748.185	7.403.944.873	16.915.693.058
Tăng trong kỳ	1.055.869.476	2.952.682.254	4.008.551.730
Khấu hao trong kỳ	1.055.869.476	2.952.682.254	4.008.551.730
Giảm trong kỳ	-	379.435.577	379.435.577
Mất kiểm soát Công ty con	-	379.435.577	379.435.577
Số dư tại ngày 30/6/2024	10.567.617.661	9.977.191.550	20.544.809.211
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	67.491.699.886	16.267.118.982	83.758.818.868
Tại ngày 30/6/2024	66.435.830.410	21.184.851.928	87.620.682.338

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			147.639.930.405	126.951.376.670	111.940.555.625	81.416.523.753
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	35,00%	35,00%	10.725.395.625	14.853.919.545	10.725.395.625	14.971.135.772
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	49,00%	49,00%	1.470.000.000	-	1.470.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát	49,00%	49,00%	2.385.320.000	-	2.385.320.000	-
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	49,00%	49,00%	7.513.340.000	-	7.513.340.000	-
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	49,00%	49,00%	2.940.000.000	-	2.940.000.000	1.621.755.833
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	35,00%	35,00%	13.650.000.000	8.937.176.539	13.650.000.000	9.749.195.249
Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	20,00%	20,00%	34.000.000.000	16.292.029.316	34.000.000.000	17.185.293.283
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	33,00%	33,00%	20.000.000.000	17.431.860.768	20.000.000.000	18.632.643.616
Công ty Cổ phần Thương mại Năng lượng Miền Trung	40,54%	40,54%	19.256.500.000	19.256.500.006	19.256.500.000	19.256.500.000
Công ty Cổ phần MT Gas	40,73%	40,73%	35.699.374.780	50.179.890.496		
Tổng			147.639.930.405	126.951.376.670	111.940.555.625	81.416.523.753

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú,
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Vốn năm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			18.254.000.000	(16.340.000.000)	18.254.000.000	(16.340.000.000)
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Rạng Đông			9.600.000.000	(9.600.000.000)	9.600.000.000	(9.600.000.000)
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Thần Sáng			6.740.000.000	(6.740.000.000)	6.740.000.000	(6.740.000.000)
Công ty Cổ phần Năng lượng Gas Miền Trung	5,80%	5,80%	1.914.000.000	-	1.914.000.000	-
Tổng			18.254.000.000	(16.340.000.000)	18.254.000.000	(16.340.000.000)

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường
Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

5.12 Phải trả người bán

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	529.244.795.400	529.244.795.400	551.860.696.796	551.860.696.796
Các đối tượng khác	168.865.491.614	168.865.491.614	339.521.737.403	339.521.737.403
Tổng	698.110.287.014	698.110.287.014	891.382.434.199	891.382.434.199

5.13 Chi phí phải trả

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.400.537.900	1.457.795.824
Chi phí chiết khấu	-	310.589.839
Chi phí phải trả khác	84.769.433	118.393.770
Tổng	1.485.307.333	1.886.779.433

5.14 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	45.405.489.691	37.457.997.812
Tài sản thừa chờ giải quyết	17.912.173	-
Kinh phí công đoàn	268.699.056	483.452.432
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	884.388.336	366.314.573
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.597.784.175	22.035.596.175
Cổ tức phải trả	885.420.764	885.420.764
Chiết khấu phải trả	12.258.456	3.886.018.713
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.739.026.731	9.801.195.155
b) Dài hạn	15.886.874.717	130.356.115.157
Nhận ký quỹ, ký cược	14.192.452.735	130.356.115.157
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.694.421.982	-
Tổng	61.292.364.408	167.814.112.969

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Mẫu B 09a - DN/HN

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

5.15 Vay và nợ thuế tài chính

	31/03/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	628.896.326.947	628.896.326.947	1.295.466.117.736	1.356.985.715.058	690.415.924.269	690.415.924.269
<i>Vay ngắn hạn</i>	555.932.719.161	555.932.719.161	1.254.219.619.950	1.317.216.425.058	618.929.524.269	618.929.524.269
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	20.450.044.878	20.450.044.878	20.450.044.878
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd. - Chi nhánh Hồ Chí Minh	70.470.905.821	70.470.905.821	508.693.275.869	638.839.689.941	200.617.319.893	200.617.319.893
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	264.783.136.149	264.783.136.149	505.269.301.504	502.701.855.495	262.215.690.140	262.215.690.140
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	177.340.964.086	177.340.964.086	196.919.329.472	155.224.834.744	135.646.469.358	135.646.469.358
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An	43.337.713.105	43.337.713.105	43.337.713.105	-	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	72.963.607.786	72.963.607.786	41.246.497.786	39.769.290.000	71.486.400.000	71.486.400.000
Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited	9.857.200.000	9.857.200.000	5.094.600.000	4.987.400.000	9.750.000.000	9.750.000.000
Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Ormyanishi Branch)	63.106.407.786	63.106.407.786	36.151.897.786	28.132.990.000	55.087.500.000	55.087.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	-	-	-	6.320.000.000	6.320.000.000	6.320.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên	-	-	-	328.900.000	328.900.000	328.900.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**Mẫu B 09a - DN/HN**

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú,
 Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

5.15 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

	31/03/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn	9.651.137.214	9.651.137.214	4.341.385.000	77.624.497.786	82.934.250.000	82.934.250.000
Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited	332.000.000	332.000.000	551.600.000	5.094.600.000	4.875.000.000	4.875.000.000
Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch)	9.236.912.214	9.236.912.214	3.707.560.000	36.151.897.786	41.681.250.000	41.681.250.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	-	-	-	19.020.000.000	19.020.000.000	19.020.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	-	-	17.358.000.000	17.358.000.000	17.358.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên	82.225.000	82.225.000	82.225.000	-	-	-
Tổng	638.547.464.161	638.547.464.161	1.299.807.502.736	1.434.610.212.844	773.350.174.269	773.350.174.269

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Mẫu B 09a - DN/HN

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2023	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	85.676.643.611	29.570.988.864	490.382.930.691
Lỗ trong năm trước (đã điều chỉnh hồi tố)	-	-	-	-	(153.281.822.688)	(769.174.593)	(154.050.997.281)
Biến động trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết	-	-	-	-	(11.049.729.314)	-	(11.049.729.314)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	1.390.991.708	1.390.991.708
Biến động khác do hợp nhất	-	-	-	-	(6.112.362.198)	(3.876.331)	(6.116.238.529)
Số dư tại ngày 31/12/2023 (Trình bày lại)	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	(84.767.270.589)	30.188.929.648	320.556.957.275
Số dư tại ngày 01/01/2024 (Trình bày lại)	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	(84.767.270.589)	30.188.929.648	320.556.957.275
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(26.118.070.184)	(344.338.429)	(26.462.408.613)
Biến động khác trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết	-	-	-	-	(304.843.665)	-	(304.843.665)
Mất kiểm soát Công ty con do Công ty con huy động thêm vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(22.416.304.883)	(22.416.304.883)
Biến động khác	-	-	-	-	5.116.974	-	5.116.974
Số dư tại ngày 30/6/2024	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	(111.185.067.464)	7.428.286.336	271.378.517.088

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường
Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

Cổ đông	Tại ngày 30/6/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Giá trị cổ phần	Số cổ phần	Tỷ lệ	Giá trị cổ phần
		sở hữu (%)	tính theo mệnh giá VND		sở hữu (%)	tính theo mệnh giá VND
Saisan Co., Ltd.	17.998.426	48,20%	179.984.260.000	17.998.426	48,20%	179.984.260.000
Ông Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	21.881.000.000	2.188.100	5,86%	21.881.000.000
Các cổ đông khác	17.153.403	45,94%	171.534.030.000	17.153.403	45,94%	171.534.030.000
Tổng	37.339.929	100%	373.399.290.000	37.339.929	100%	373.399.290.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm 2024 VND	Quý 2 năm 2023 VND
Vốn góp tại đầu kỳ	373.399.290.000	373.399.290.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	373.399.290.000	373.399.290.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Số lượng cổ phiếu được mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường
Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán gas (LPG)	781.735.251.356	803.298.455.746
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	2.586.740.293	6.520.571.871
Doanh thu hàng hóa và dịch vụ khác	11.860.704.864	3.021.224.078
Tổng	796.182.696.513	812.840.251.695
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.893.903.080	20.358.165.991
- Chiết khấu thương mại	1.295.213.515	18.826.613.019
- Giảm giá hàng bán	395.626.420	-
- Hàng bán bị trả lại	1.203.063.145	1.531.552.972
Doanh thu thuần	793.288.793.433	792.482.085.704

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán gas (LPG)	713.481.852.032	700.490.198.476
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác	12.033.848.103	5.278.218.773
Tổng	725.515.700.135	705.768.417.249

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.956.721.395	2.049.864.534
Cổ tức, lợi nhuận được chia	165.660.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	120.773	54.809.684
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.481.858.105
Tổng	2.122.502.168	4.586.532.323

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.294.826.221	10.630.808.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.810.856.210	1.105.635.458
Lỗ khác	424.000	-
Tổng	17.106.106.431	11.736.443.479

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường
Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí lương nhân viên bán hàng	19.161.443.772	23.580.469.051
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.091.709.192	8.638.848.027
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.468.671.090	2.028.551.121
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.014.196.117	1.185.910.547
Chi phí bán hàng khác	26.450.284.942	22.896.462.628
Tổng	55.186.305.113	58.330.241.374

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	7.311.139.477	8.065.521.734
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.632.928.172	494.033.198
Phân bổ lợi thế thương mại	1.608.072.732	677.798.665
Thuế phí và lệ phí	-	22.747.000
Chi phí quản lý khác	9.357.383.688	13.179.269.418
Tổng	19.909.524.069	22.439.370.015

6.7 Lợi nhuận khác

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	2.102.734.848	-
Thu nhập từ chênh lệch kiểm kê	285.972.409	598.906.701
Các khoản khác	922.475.471	491.677.803
Tổng	3.311.182.728	1.090.584.504
Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản bị phạt	-	116.029.834
Các khoản khác	148.305.832	1.141.962.394
Tổng	148.305.832	1.257.992.228
Lợi nhuận khác	3.162.876.896	(167.407.724)

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường
Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

5.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 năm 2024 VND	Quý 2 năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	(18.885.623.273)	1.159.314.312
<i>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	(18.885.623.273)	1.159.314.312
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	37.339.542	37.339.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(506)	31

7. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 chưa được soát xét/kiểm toán.

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

7. Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu, khoản mục trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, nhằm phản ánh phù hợp tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của năm trước.

		Số đã trình bày năm trước VND	Số trình bày lại VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Ghi chú
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.309.627.181.665	1.218.787.408.937	(90.839.772.728)	(i)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	890.473.498.514	799.633.725.786	(90.839.772.728)	(i)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	836.463.678.770	745.623.906.042	(90.839.772.728)	(i)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	962.228.479.381	993.658.991.252	31.430.511.871	
Tài sản dài hạn khác	260	556.932.013.322	588.362.525.193	31.430.511.871	(i)
Chi phí trả trước dài hạn	261	544.752.264.660	576.182.776.531	31.430.511.871	(i)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.271.855.661.046	2.212.446.400.189	(59.409.260.857)	
NỢ PHẢI TRẢ	300	1.881.448.429.012	1.891.889.442.914	10.441.013.902	
Nợ ngắn hạn	310	1.647.573.925.363	1.646.216.619.310	(1.357.306.053)	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.848.214.203	12.490.908.150	(1.357.306.053)	(ii)
Nợ dài hạn	330	233.874.503.649	245.672.823.604	11.798.319.955	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	9.305.685.464	21.104.005.419	(11.798.319.955)	(ii)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	390.407.232.034	320.556.957.275	(69.850.274.759)	
Vốn chủ sở hữu	410	390.407.232.034	320.556.957.275	(69.850.274.759)	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(14.917.352.286)	(84.767.270.589)	(69.849.918.303)	
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(83.431.904.385)	(153.281.822.688)	(69.849.918.303)	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423	30.189.286.104	30.188.929.648	(356.456)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.271.855.661.046	2.212.446.400.189	(59.409.260.857)	

- (i) Điều chỉnh hồi tố nghiệp vụ ghi nhận thu nhập khác từ việc chuyển nhượng mảng kinh doanh khách hàng hộ gia đình ghi nhận năm 2023, tuy nhiên chưa thỏa mãn điều kiện ghi nhận theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác tại thời điểm ghi nhận.
- (ii) Ảnh hưởng đến thuế thu nhập doanh nghiệp do điều chỉnh hồi tố số dư dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con, do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố nghiệp vụ ghi nhận thu nhập khác tại mục (i).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Phó Tổng Giám đốc



Sakamoto Shinichiro